

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDT

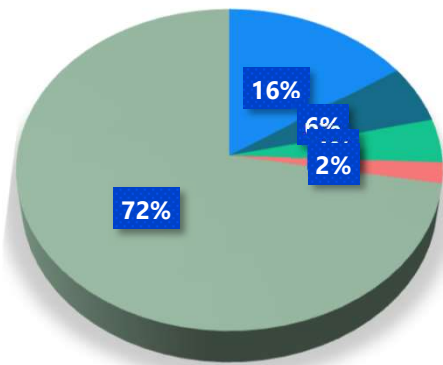
## CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX)

Ngành: Đồ dùng cá nhân

<b>Giá</b>	<b>6,600 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-5.7%</b>	<b>-8.2%</b>	<b>-8.2%</b>

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 8,726
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	158
Số lượng CPLH (CP)	23,896,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)	116,205
Sở hữu nước ngoài	0.07%
Beta	0.17

### Cơ cấu cổ đông



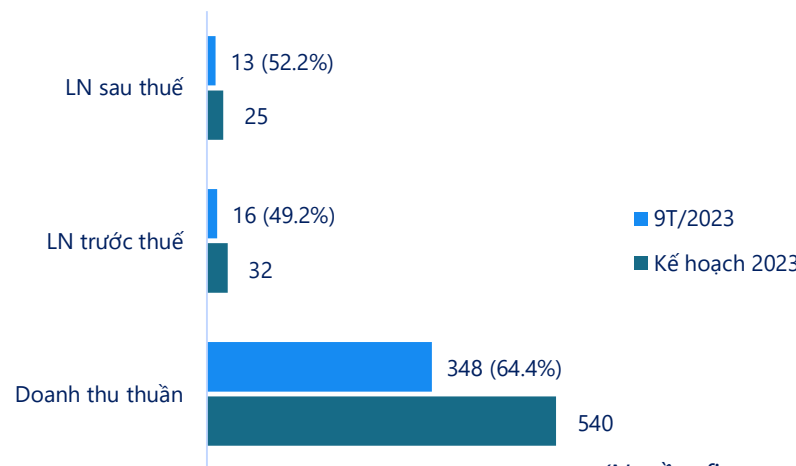
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**124.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\searrow$  23.0 | -15.6%

Cùng kỳ:  $\nearrow$  5.0 | +4.2%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**348.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\nearrow$  19.9 | +6.1%

### LN thuần

Q3 2023

**12.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\nearrow$  10.6 | +499.6%

Cùng kỳ:  $\searrow$  2.6 | -16.8%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**15.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\searrow$  3.5 | -18.6%

### LNTT

Q3 2023

**12.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\nearrow$  10.6 | +499.6%

Cùng kỳ:  $\searrow$  2.6 | -17.2%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**15.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\searrow$  3.4 | -17.7%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>124.0</b>	<b>118.9</b>	<b>4.2%</b>	<b>348.1</b>	<b>328.2</b>	<b>6.1%</b>
Giá vốn hàng bán	90.0	84.3	6.8%	270.0	253.8	6.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>34.0</b>	<b>34.7</b>	<b>-2.0%</b>	<b>78.1</b>	<b>74.4</b>	<b>5.0%</b>
Doanh thu HĐTC	4.1	3.1	30.4%	6.1	6.3	-3.3%
Chi phí tài chính	4.6	2.7	72.6%	12.7	7.7	64.7%
Chi phí lãi vay	4.4	2.6	69.5%	12.2	7.6	60.6%
Chi phí bán hàng	4.7	4.0	18.9%	9.6	9.5	1.6%
Chi phí QLDN	16.0	15.9	0.9%	46.7	44.9	4.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>12.7</b>	<b>15.3</b>	<b>-16.8%</b>	<b>15.2</b>	<b>18.7</b>	<b>-18.6%</b>
LN khác	- 0.0	0.1	-133.8%	0.4	0.3	35.8%
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.7</b>	<b>15.3</b>	<b>-17.2%</b>	<b>15.6</b>	<b>19.0</b>	<b>-17.7%</b>
Thuế TNDN	2.0	1.7	15.0%	2.4	2.1	15.4%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.7</b>	<b>13.6</b>	<b>-21.3%</b>	<b>13.2</b>	<b>16.9</b>	<b>-21.8%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>10.7</b>	<b>13.6</b>	<b>-21.3%</b>	<b>13.2</b>	<b>16.9</b>	<b>-21.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 30.0	74.6	- 11.5	- 52.2	- 35.3	51.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 4.2	- 4.8	- 3.0	- 2.2	- 2.0	- 1.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.5	- 20.2	- 26.3	34.3	40.6	- 33.1
Lưu chuyển tiền thuần	- 20.7	49.5	- 40.8	20.0	3.2	16.9

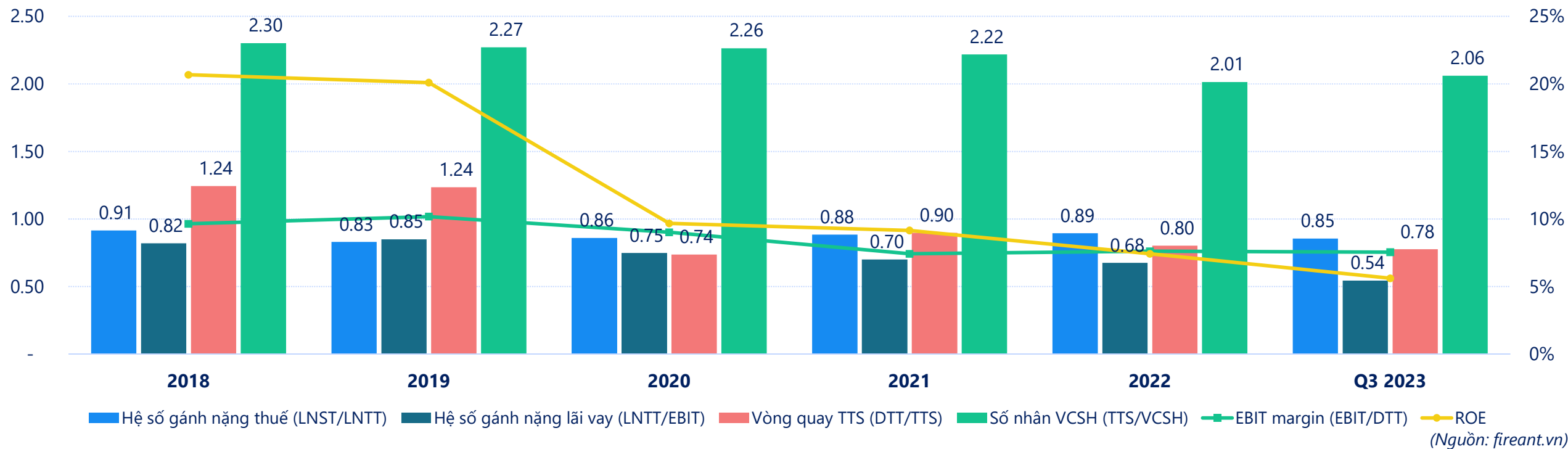
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>391.1</b>	<b>292.0</b>	<b>34.0%</b>	<b>67.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	27.1	23.5	15.2%	4.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	57.4	31.7	81.2%	9.9%
Hàng tồn kho	301.4	233.0	29.3%	51.8%
Tài sản ngắn hạn khác	5.3	3.8	39.4%	0.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>190.7</b>	<b>199.1</b>	<b>-4.2%</b>	<b>32.8%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	3.3	3.4	-2.9%	0.6%
Tài sản cố định	181.6	190.7	-4.8%	31.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	2.9	1.5	86.2%	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.8	3.4	-16.1%	0.5%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>581.8</b>	<b>491.1</b>	<b>18.5%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>309.3</b>	<b>231.4</b>	<b>33.6%</b>	<b>53.2%</b>
Nợ ngắn hạn	276.8	201.8	37.2%	47.6%
Nợ vay ngắn hạn	209.7	164.7	27.3%	36.0%
Nợ dài hạn	32.5	29.7	9.5%	5.6%
Nợ vay dài hạn	32.5	29.7	9.5%	5.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>272.5</b>	<b>259.6</b>	<b>5.0%</b>	<b>46.8%</b>
Vốn chủ sở hữu	272.5	259.6	5.0%	46.8%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDT

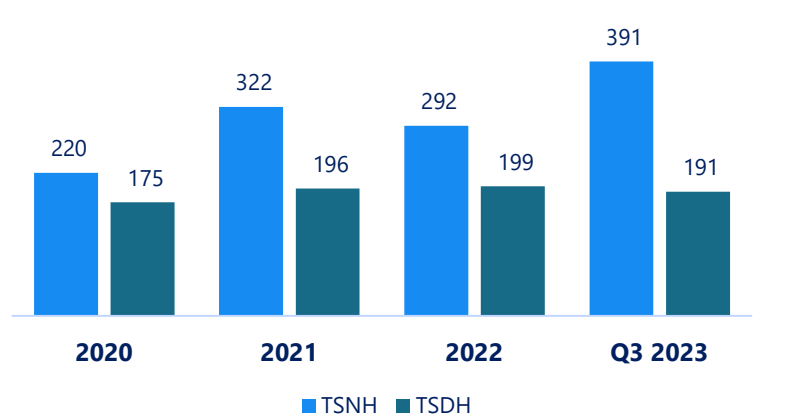
## Phân tích Dupont



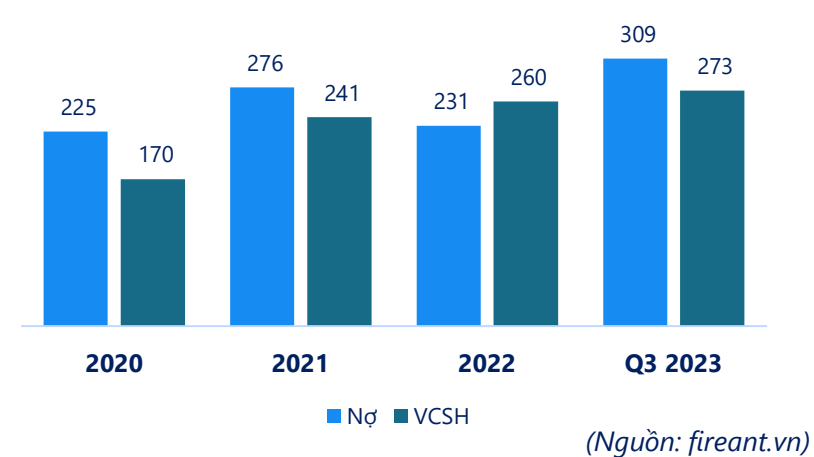
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn

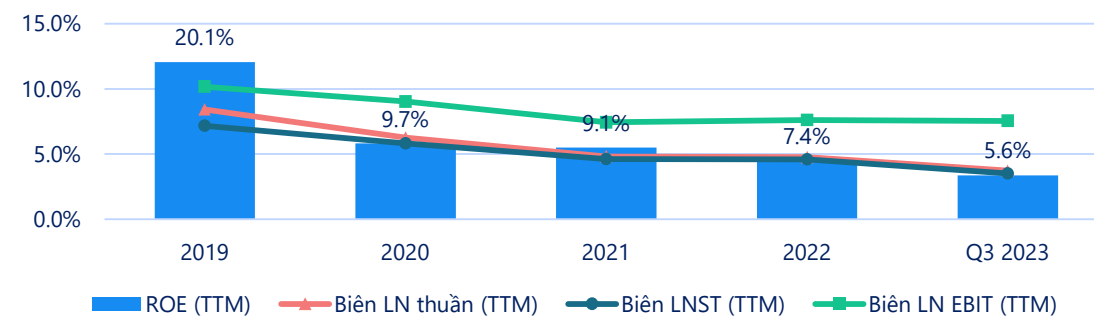


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDT

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.7%	8.4%	6.2%	4.8%	4.7%	3.7%
Biên LNST (TTM)	7.2%	7.2%	5.8%	4.6%	4.6%	3.5%
Biên LN EBIT (TTM)	9.6%	10.2%	9.0%	7.4%	7.6%	7.5%
ROE (TTM)	20.7%	20.1%	9.7%	9.1%	7.4%	5.6%
ROA (TTM)	9.0%	8.9%	4.3%	4.1%	3.7%	2.7%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	34.7	22.6	31.8	35.0	34.4	27.8
Số ngày nắm giữ HTK	160.4	156.5	276.0	214.4	261.9	294.6
Số ngày phải trả NCC	23.0	24.6	20.2	20.3	21.1	26.9
Vòng quay TSCĐ	4.5	4.7	2.7	3.4	2.5	2.4
Vòng quay TTS	293.6	295.5	495.7	407.1	454.9	470.2
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.3	1.2	1.4	1.4	1.4
Khả năng TT nhanh	0.4	0.5	0.2	0.5	0.3	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.3	0.0	0.2	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	5.5	6.6	4.0	3.3	3.1	2.2
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,574	2,250	1,127	882	777	623
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,444	12,196	11,257	10,101	9,815	10,379
P/E	4.7	4.5	13.8	16.6	10.0	11.7
P/B	1.1	0.8	1.4	1.4	0.8	0.7
P/S	0.3	0.2	0.7	0.5	0.4	0.4

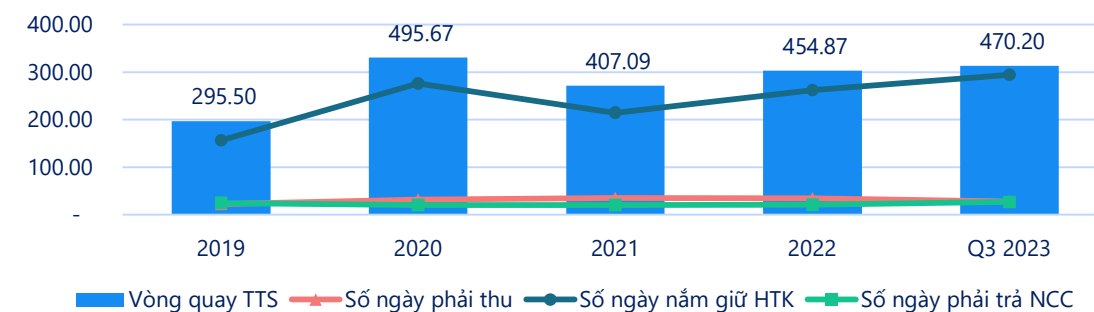
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



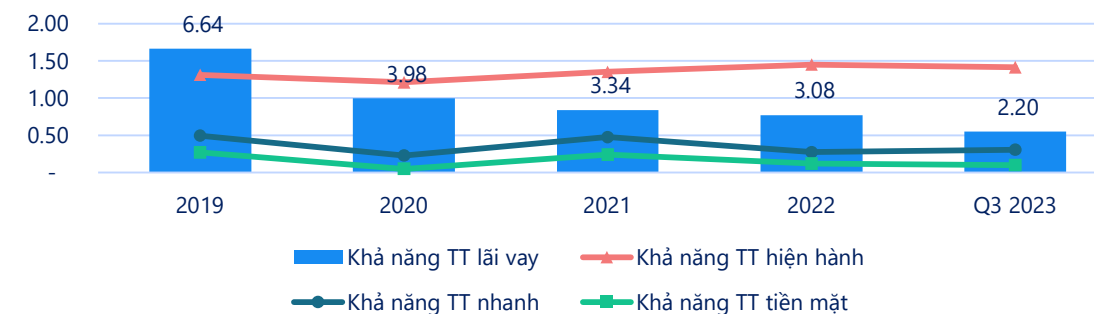
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

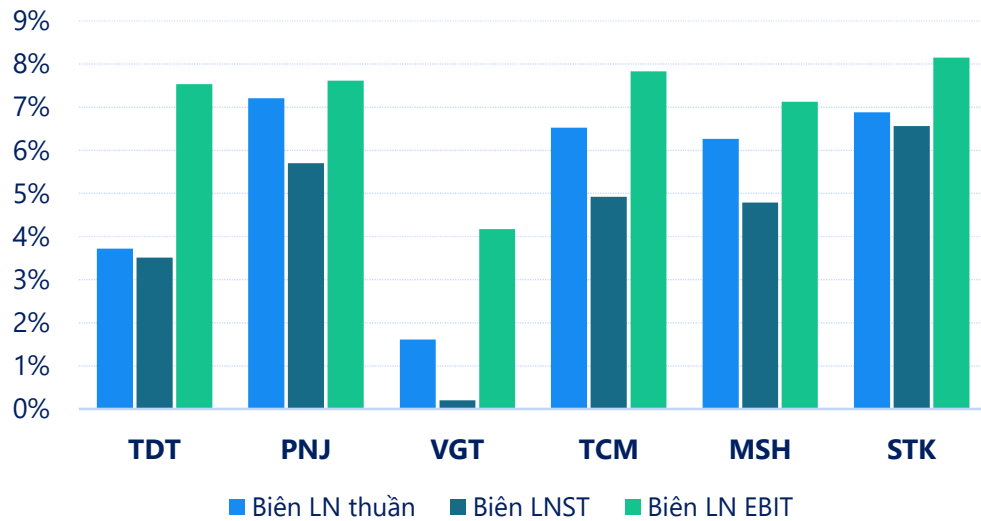
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>TDT</b>	348.1	6.1%	13.2	-21.8%	3.8%	5.2%
<b>PNJ</b>	23,376.5	-8.6%	1,339.5	-0.1%	5.7%	5.2%
<b>VGT</b>	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
<b>TCM</b>	2,510	-26.2%	111	-49.7%	4.4%	6.5%
<b>MSH</b>	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
<b>STK</b>	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%

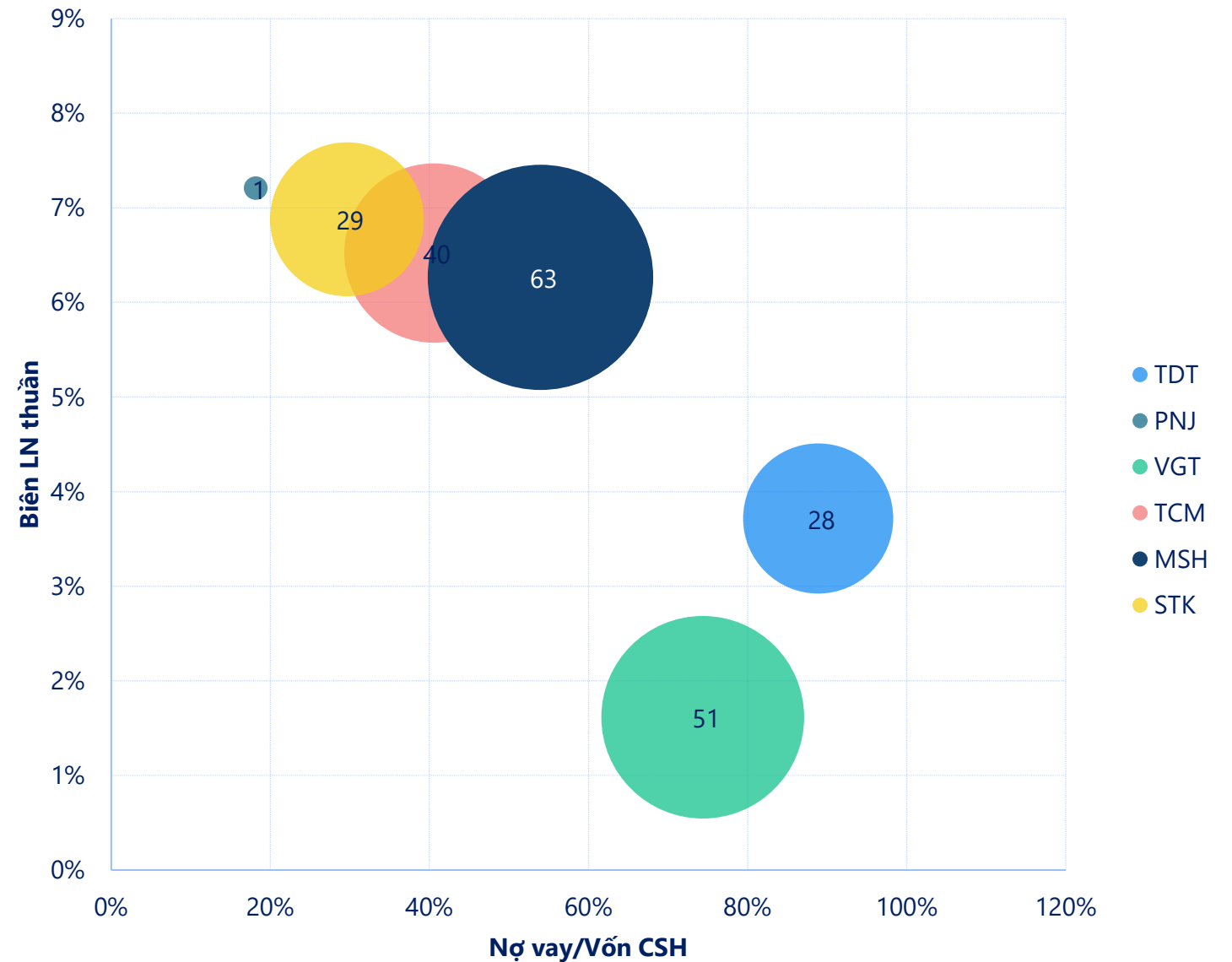
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)